TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮKMIL** **TỈNH ĐẮKNÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**07**/2020/DS-ST
Ngày: 12/3/2020
"V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thanh, ông Nguyễn Tiến Tịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2019/TLST-DS, ngày 12 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil giữa các đương sự:

**/ Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; Trú tại: thôn 3, xã R, huyện M, tỉnh Đắk Nông (Có mặt).

**/ Bị đơn:* 1. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1956 (Có mặt)

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969 (Vắng mặt); Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Đức H (Có mặt).

Cùng trú tại: thôn 5, xã R, huyện M, tỉnh Đắk Nông.

*/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị H, sinh năm 1970; Nơi ĐKHKTT: thôn 3, xã R, huyện M, tỉnh Đắk Nông; Chỗ ở hiện nay: Khách sạn O, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 14/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 10/4/2017 (dương lịch) ông T có cho ông H và bà T số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 20/12/2017 (âm lịch), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Ngày 02/4/2017 (âm lịch) tức là ngày 27/4/2017 dương lịch ông H và bà T tiếp tục

vay của ông T số tiền là 15.000.000 đồng thời hạn vay đến ngày 20/12/2017 (âm lịch), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Đến ngày 10/02/2018 âm lịch ông H đến trả tiền lãi của khoản vay ngày 02/4/2017 âm lịch là 2.700.000 đồng, sau khi trả lãi các bên thỏa thuận lập giấy vay tiền mới ghi ngày 10/02/2018 âm lịch (tức ngày 26/3/2018 dương lịch) với nội dung ông H vay của ông T số tiền là 15.000.000 đồng, hẹn đến mùa cà năm 2018 sẽ trả cả vốn lẫn lãi, hai bên thỏa thuận miệng lãi cho vay là 2%/tháng. Như vậy, tổng số tiền ông T cho ông H, bà T vay là 40.000.000 đồng tiền gốc. Từ khi vay đến nay ông H, bà T chưa thanh toán nợ gốc, lãi theo thỏa thuận. Vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà T phải trả số tiền gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ khi vay đến ngày xét xử theo mức lãi xuất do hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Tại phiên tòa ông T yêu cầu ông H, bà T phải tiếp tục chịu lãi theo mức lãi xuất là 1,3%/tháng đối với số nợ 25.000.000 đồng từ ngày 14/03/2017 (âm lịch) tức ngày 10/04/2017 (dương lịch); số tiền 15.000.000 đồng từ ngày 10/02/2018 (âm lịch) tức ngày 26/03/2018 (dương lịch) cho đến khi trả xong nợ.

2. Theo lời khai của bị đơn trong trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Đức H trình bày: Ông H thừa nhận ngày 14/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 10/4/2017 dương lịch, ông H, bà T có vay của vợ chồng ông T, bà H số tiền là 25.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 20/12/2017 (âm lịch), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Ngày 10/02/2018 (âm lịch) tức là ngày 26/3/2018 dương lịch ông H tiếp tục vay của vợ chồng ông T, bà H số tiền là 15.000.000 đồng thời hạn vay đến mùa cà năm 2018 sẽ trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Tổng số tiền ông H, bà T đã vay là 40.000.000 đồng tiền gốc. Hàng tháng ông H đều trả lãi đầy đủ cho ông T. Ngày 25/6/2018 (âm lịch) tức là ngày 06/8/2018 dương lịch ông H đã đến nhà trả trực tiếp cho ông T số nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi còn lại là 2.000.000 đồng có mặt bà H cùng ở nhà. Ông H xác định đã trả xong toàn bộ nợ gốc và lãi cho ông T vì vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: Bà H là vợ của ông Nguyễn Văn T. Bà H chỉ chứng kiến việc ông T cho ông H, bà T vay tiền 02 lần một lần 25.000.000 đồng, một lần 15.000.000 đồng, thời gian cho vay thì không nhớ chính xác, các bên thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất cho vay như thế nào thì bà H không rõ. Do giữa bà và ông T có xảy ra mâu thuẫn nên bà H chuyển xuống tỉnh Bình Phước để quản lý khách sạn cho người quen từ cuối năm 2016 âm lịch, bà H không ở nhà nên không biết ông H và bà T đã trả nợ cho ông T hay chưa, việc ông H, bà T khai bà H chứng kiến việc ông H trả tiền cho ông T là không đúng. Đối với 01 đoạn ghi âm cuộc nói chuyện điện thoại giữa bà H và bà T do ông H cung cấp cho Tòa án thì bà H xác định số tiền 42.000.000 đồng mà bà H nói đã nhận của ông H là của khoản vay riêng mà bà H cho ông H vay không liên quan đến số tiền mà ông T khởi kiện. Bà H xác định số tiền ông H, bà T đã vay lúc thì khai là vay của vợ chồng ông T, bà H, lúc thì khai là vay tiền của ông T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền là: 55.979.000đ (*Năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng và lãi suất phát sinh đến ngày xét xử (ngày 12/3/2020) là: 15.979.000đồng; Bị đơn ông H, bà T phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T phải trả số tiền vay ngày 14/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 10/4/2017 (dương lịch) và ngày 10/02/2018 (âm lịch) tức là ngày 26/3/2018 (dương lịch), phát sinh tranh chấp từ hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS và Điều 463 của BLDS.

- Về thời hiệu khởi kiện: Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của BLDS.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T có địa chỉ tại thôn 5, xã R, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Phạm Thị T vắng mặt tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Đức H có mặt tại phiên tòa do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 228 của BLTTDS để tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H, bà T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng vay tài sản (vay tiền) giữa ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Đức H, bà Phạm Thị T là có thật được thể hiện qua giấy viết tay 14/3/2017 (âm lịch) và ngày 10/02/2018 (âm lịch) và có chữ ký xác nhận của ông H, bà T mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bản gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H, bà T cũng thừa nhận có vay của vợ chồng ông T, bà H số tiền 40.0000.000 đồng, chữ ký trong giấy vay tiền là của ông H, bà T. Thỏa thuận của các bên được xác lập trên

cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không trái quy định của pháp luật theo Điều 463 của BLDS năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Xét lời khai của bị đơn về việc trả tiền:

[2.2.1] Ông H, bà T đều xác định: Khi ông H trả tiền cho ông T có bà H là vợ ông T chứng kiến tuy nhiên bà Lê Thị H xác nhận chỉ chứng kiến việc ông T cho ông H, bà T vay tiền còn việc ông H có trả tiền cho ông T hay không thì bà H không biết, không chứng kiến, bà H đến sinh sống tại tỉnh Bình Phước từ cuối năm 2016 âm lịch đến nay. Đối với chứng cứ là đoạn ghi âm cuộc trao đổi điện thoại giữa bà Phạm Thị T và bà Lê Thị H thể hiện bà H đã nhận của ông H số tiền 42.000.000 đồng là mâu thuẫn với lời khai của ông H và bà T xác định khi trả tiền ông T là người nhận tiền, đếm tiền còn bà H chỉ chứng kiến toàn bộ sự việc, mặt khác bà H xác định có nhận do ông H có vay riêng của bà H số tiền là 50.000.000 đồng nên số tiền 42.000.000 đồng mà bà H nhận của ông H là để trả cho khoản nợ riêng này không liên quan đến khoản nợ mà ông T đang khởi kiện.

[2.2.2] Đối với nội dung đoạn ghi âm "Cô -1904201239.amr" là cuộc trao đổi qua điện thoại giữa bà Phạm Thị T và bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2019 thì ông H, bà T xác định đoạn ghi âm này được ghi âm vào ngày 20/4/2019, thời lượng ghi âm là 40 giây tuy nhiên nội dung ghi âm không thể hiện việc bà H nhận số tiền 42.000.000 đồng vào thời điểm nào và số tiền này có liên quan đến các khoản vay theo các giấy vay tiền 14/3/2017 (âm lịch) và ngày 10/02/2018 (âm lịch) hay không, trong số 42.000.000 đồng không xác định là bao gồm nợ gốc và lãi hay nội dung cụ thể nào khác. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2020 do Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thực hiện thì bà H xác định số tiền 42.000.000 đồng mà bà H thừa nhận trong nội dung đoạn ghi âm là số tiền ông H trả nợ riêng cho bà H không liên quan đến số tiền mà ông T đang khởi kiện. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thì ông H, bà T xác định trước đây bà H đã hứa nếu ông T không xé giấy vay thì bà H sẽ giúp ông H, bà T là đã nhận số tiền 42.000.000 đồng. Ông H, bà T khẳng định khi trả tiền thì người nhận tiền là ông T, không phải bà H. Do đó căn cứ Điều 108 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ do bị đơn cung cấp là USB chứa đựng đoạn ghi âm với lời khai của bị đơn, lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có sự mâu thuẫn.

Đối với đoạn ghi âm "Bà H – 1812290835.arm" ngày 29/12/2018 có thời lượng ghi âm là 5 phút 55 giây có các nội dung liên quan đến số tiền 50.000.000 đồng vay của Phú Chiên không liên quan đến vụ án nên không xem xét.

[2.2.3] Ông H cho rằng khi ông đã trả tiền xong có yêu cầu ông T xé giấy nhưng ông T cố tình không xét giấy là không có căn cứ bởi lẽ ngoài nội dung xác nhận việc vay mượn tiền ngày 14/3/2017 âm lịch và ngày 10/02/2018 âm lịch thì chứng cứ gốc do nguyên đơn cung cấp còn thể hiện nội dung ông H, bà T vay tiền của ông T ngày 21/3/2016 âm lịch và ngày 02/4/2017 âm lịch, những lần vay này sau khi trả xong nợ đều được gạch và ông H có ghi nội dung "*Đã trả hết số tiền*

trên gốc", mặt khác trong quá trình giải quyết ông H, bà T cũng không có chứng cứ chứng minh việc trả tiền nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên có đủ căn cứ xác định việc ông H, bà T khai đã trả toàn bộ số tiền vay cho ông T là không có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T buộc ông Nguyễn Đức H, bà Phạm Thị T phải trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng:

[2.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T xác định tổng số tiền 40.000.000 đồng đã cho ông H, bà T vay là tiền của cá nhân ông T, không phải là tiền chung của vợ chồng ông T, bà H.

[2.3.2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn xác định số tiền 40.000.000 đồng đã vay là khoản tiền vay chung của vợ chồng ông T và bà H, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2020 do Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước thực hiện thì bà H xác định số nợ này là vay tiền của vợ chồng (ông T và bà H). Hội đồng xét xử xét thấy:

Giấy vay tiền ngày 14/3 âm 2017 có nội dung: "…*vợ chồng tôi vay của vợ chồng bác Hồng Thành thôn 3 số tiền 25000đồng bằng chữ hai mươi lăm triệu đồng chẵng*…"; giấy vay tiền ngày 10-2 âm 2018 có nội dung: "…*tôi Nguyễn Đức H thôn 5 có vay của bác Thành số tiền 15.000.000đ bằng chữ mười lăm triệu đồng chẵn…*" toàn bộ chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền đều của ông H, bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/10/2019, bà H khai " *việc ông H, bà T vay tiền của ông T là có thật, nếu ông H, bà T chưa trả nợ thì phải thực hiện việc trả tiền cho ông T, ngoài ra tôi không có ý kiến gì".*

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của bà H gửi cho Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thì bà H xác định:*"...theo tôi được biết ông Nguyễn Đức H có vay của ông Nguyễn Văn T là chồng tôi số tiền là 40 triệu đồng vay làm 2 lần 1 lần vay 15 triệu và 1 lần 25 triệu..."*

Do đó không có căn cứ xác định số tiền 40.000.000 đồng mà ông H, bà T đã vay là số tiền chung của ông T, bà H mà cần xác định đây là tiền của ông T.

Việc ông H, bà T không trả tiền vay là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số nợ gốc là 40.000.000 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi suất kể từ thời điểm vay cho đến khi trả xong nợ của ông Nguyễn Văn T:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận việc vay mượn tiền là có thời hạn và có lãi suất, cụ thể: Giấy vay tiền ngày 14/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 10/4/2017 (dương lịch) xác định thời hạn vay đến ngày 20/12/2017 (âm lịch), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng; nội dung xác nhận nợ ngày 10/02/2018 âm lịch thể hiện thời hạn trả là mùa cà năm 2018, có thỏa thuận lãi. Trong quá trình giải quyết ông H, bà T thừa nhận khoản vay ngày 10/02/2018 âm lịch các bên thỏa thuận lãi bằng miệng là 2%/tháng.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

"*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay…*

... trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực…".

Như vậy việc các bên thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng tương ứng với 24%/năm là vượt quá mức lãi suất do pháp luật quy định vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận mức lãi vượt quá như các bên thỏa thuận. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa thì nguyên đơn ông T yêu cầu tính mức lãi suất là 1,3%/tháng là phù hợp cần chấp nhận, vì vậy cần buộc bị đơn ông H, bà T phải thanh toán cho ông T khoản tiền lãi kể từ thời điểm vay đến ngày xét xử ngày 12/3/2020 là:

- Đối với khoản vay ngày 14/3/2017 âm lịch tức là ngày 10/4/2017 dương lịch: 25.000.000đồng x 1,3%/tháng x 2 năm 11tháng 02 ngày = 11.396.500đồng.

- Đối với khoản vay ngày 10/02/2018 âm lịch tức là ngày 26/3/2018 dương lịch: 15.000.000đồng x 1,3%/tháng x 1 năm 11 tháng 15 ngày = 4.582.500đồng

Tổng là: 15.979.000đ *(Mười lăm triệu chín trăm bảy chín nghìn đồng)*.

[3] Từ những nhận định nêu trên cần buộc ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền là: 55.979.000đ (*Năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) trong đó nợ gốc là 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* và lãi suất phát sinh đến ngày xét xử (ngày 12/3/2020) là: 15.979.000đ *(Mười lăm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng)*. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tiếp tục tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/3/2020) cho đến khi thi hành xong.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T phải chịu án phí DSST là: 2.799.000 đồng. Trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tại phiên toà là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn T tổng số tiền là: 55.979.000đ (*Năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) trong đó nợ gốc là 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* và lãi suất phát sinh đến ngày xét xử (ngày 12/3/2020) là: 15.979.000đ *(Mười lăm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng)*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/3/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T phải nộp 2.799.000đ (*Hai triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.246.000đ (*Một triệu hai trăm bốn sáu nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 003479, ngày 10/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đăk Nông;*
- *VKSND huyện Đăk Mil;*
- *THADS huyện M;*
- *Đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thế Hạnh